

Số 102/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý  
4/2019, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý  
4/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:**

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên TCPH: Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa
2. Tên giao dịch: Ba Ria Thermal Power Joint stock Company
3. Mã chứng khoán: BTP
4. Trụ sở chính: Khu phố Hương Giang, P. Long Hương, thành phố Bà Rịa, tỉnh BRVT
5. Điện thoại: 0254. 2212 811 Fax: 0254. 3825 985
6. Sàn giao dịch: HOSE
7. Người thực hiện CBTT: Bà Trần Thị Bảo Xuân. Điện thoại: 0963 735 566
8. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa được lập ngày 15/01/2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Công văn số 99/NĐBR-TCKT ngày 20/01/2020, giải trình nguyên nhân lợi nhuận quý 4 năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ BCTC quý 4 năm 2019: [www.btp.com.vn](http://www.btp.com.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng Website BTP;
- Lưu VT, TCKT.

**TU QU. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



*Trần Thị Bảo Xuân*

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3  
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 99/NĐBR-TCKT

Bà Rịa, ngày 20 tháng 01 năm 2020

V/v giải trình nguyên nhân lợi nhuận  
quý 4/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa (Công ty) xin giải trình kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019 như sau:

*a. Cơ sở tính doanh thu trong quý 4 và năm 2019:*

Doanh thu trong quý 4 và năm 2019 được tính trên cơ sở Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06 Hợp đồng cung cấp dịch vụ phụ trợ số 01/2016/DVPT-BTP-EVN ngày 29/10/2019 cụ thể:

+ Doanh thu cố định quý 4 và năm 2019 được tính 49.875,65 đồng/kWh/tháng;

+ Doanh thu biến đổi trong quý 4/2019 được tính trên cơ sở giá nhiên liệu khí bình quân trong tháng (giá khí bình quân quý 4: 5,74 USD/MMBTU).

*b. Nguyên nhân lợi nhuận Quý 4 tăng so với cùng kỳ năm trước:*

Lợi nhuận trước thuế quý 4/2019 đạt 170,06 tỷ đồng, chênh lệch tăng: 124,97 tỷ đồng so với quý 4 năm 2018 (Quý 4/2018: 45,09 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Lãi do sản xuất điện (chưa bao gồm chi phí lãi vay) quý 4/2019 là 153,5 tỷ đồng; trong khi quý 4/2018 lãi sản xuất điện là 17,07 tỷ đồng. Trong quý 4/2019 quyết toán doanh thu tiền điện 09 tháng đầu năm 2019 với số tiền 84,18 tỷ đồng. Do nhu cầu huy động của hệ thống, sản lượng điện sản xuất trong quý 4/2019 là 304,99 triệu KWh tăng so với cùng kỳ năm trước (quý 4/2018 đạt: 3,57 triệu KWh).

+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do Công ty đánh giá chênh lệch tỷ giá vốn vay có gốc ngoại tệ cuối quý 4/2019 là 14,39 tỷ đồng; trong khi quý 4/2018 khoản chênh lệch tỷ giá này lãi 11,47 tỷ đồng.

+ Cổ tức được chia từ đầu tư tài chính quý 4/2019 là 9,56 tỷ đồng và hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính quý 4/2019 là 5,08 tỷ đồng. Trong khi, quý 4/2018 cổ tức được chia từ đầu tư tài chính là 3,8 tỷ đồng và trích lập dự phòng đầu tư tài chính là 10,52 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty về nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận quý 4/2019 tăng so với cùng kỳ năm trước, Công ty kính báo cáo Quý Sở, quý Ủy ban, các nhà đầu tư, Cổ đông của Công ty được rõ./.

**Nơi nhận:**

- HĐQT;
- Ban TGD;
- Ban KS;
- P. KT&AT (CB Web Cty);
- Lưu: VT, TCKT.

**PHỤ TRÁCH CÔNG TY  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ VĂN HUY**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA**

**MÃ SỐ THUẾ: 3500701305**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 4 năm 2019**  
***(Trước kiểm toán)***

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	931 032 788 609	110 973 388 690	1 894 844 737 611	1 107 048 137 491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>931 032 788 609</b>	<b>110 973 388 690</b>	<b>1 894 844 737 611</b>	<b>1 107 048 137 491</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	764 155 361 156	82 035 704 707	1 676 112 686 593	985 270 429 803
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>166 877 427 453</b>	<b>28 937 683 983</b>	<b>218 732 051 018</b>	<b>121 777 707 688</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27 424 926 793	40 495 474 311	84 127 449 648	93 028 198 044
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12 292 144 564	13 114 974 120	15 468 381 279	12 137 057 027
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2 977 081 650	2 596 542 940	11 465 426 144	12 219 410 311
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		7 209 385	10 284 721	37 506 843	40 039 827
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11 999 262 181	11 294 243 606	34 459 835 221	32 914 091 681
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>170 003 738 116</b>	<b>45 013 655 847</b>	<b>252 893 777 323</b>	<b>169 714 717 197</b>
12. Thu nhập khác	31		53 683 020	75 526 734	126 371 020	229 798 572
13. Chi phí khác	32					
<b>14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)</b>	<b>40</b>		<b>53 683 020</b>	<b>75 526 734</b>	<b>126 371 020</b>	<b>229 798 572</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế( 50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>170 057 421 136</b>	<b>45 089 182 581</b>	<b>253 020 148 343</b>	<b>169 944 515 769</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	19 402 404 239	31 055 772 580	20 668 107 078	45 366 344 970
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40	554 595 380	(26 606 710 591)	26 606 710 591	(12 726 746 417)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )</b>	<b>60</b>		<b>150 100 421 517</b>	<b>40 640 120 592</b>	<b>205 745 330 674</b>	<b>137 304 917 216</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Huỳnh Thị Huyền Trang

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Xuân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020

PHỤ TRÁCH CÔNG TY  
P. Tổng Giám đốc



Trang 1/1

LÊ VĂN HUY

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1 335 316 311 749</b>	<b>1 130 657 465 205</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>85 023 817 171</b>	<b>286 042 226 324</b>
1. Tiền	111	V.01	373 817 171	142 226 324
2. Các khoản tương đương tiền	112		84 650 000 000	285 900 000 000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>434 650 000 000</b>	<b>598 320 000 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		434 650 000 000	598 320 000 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>652 418 702 381</b>	<b>71 624 102 968</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		625 633 795 999	50 558 892 407
2. Trả trước cho người bán	132		682 584	23 626 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	27 145 422 397	21 402 783 160
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(361 198 599)	(361 198 599)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>151 499 005 599</b>	<b>147 170 073 068</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	151 499 005 599	147 170 073 068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11 724 786 598</b>	<b>27 501 062 845</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		336 590 535	427 144 046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 122 653 298	24 822 966 676
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 265 542 765	2 250 952 123
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>662 192 869 549</b>	<b>758 851 279 831</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>302 214 542 196</b>	<b>255 014 611 088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	299 241 353 727	254 955 072 202
– Nguyên giá	222		2 611 308 840 172	2 551 204 323 432
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 312 067 486 445)	(2 296 249 251 230)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2 973 188 469	59 538 886
– Nguyên giá	228		6 907 340 656	3 959 064 839
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 934 152 187)	(3 899 525 953)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1 334 432 250</b>	<b>132 043 939 157</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 334 432 250	132 043 939 157

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>357 250 927 800</b>	<b>343 249 232 740</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		83 750 000 000	83 750 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	273 500 927 800	273 500 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(14 001 695 060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1 392 967 303</b>	<b>28 543 496 846</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1 392 967 303	1 936 786 255
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		26 606 710 591
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1 997 509 181 298</b>	<b>1 889 508 745 036</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>746 885 522 585</b>	<b>801 415 602 072</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>378 146 288 381</b>	<b>377 600 380 295</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		284 231 819 565	107 187 173 026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	19 368 258 798	28 116 228 273
4. Phải trả người lao động	314		11 138 440 391	14 953 575 840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1 592 090 455	1 491 201 950
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6 845 969 221	37 179 205 916
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		52 677 033 488	52 976 902 748
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			133 033 552 953

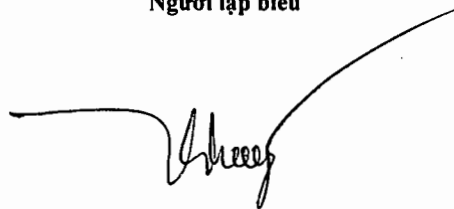


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 292 676 463	2 662 539 589
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>368 739 234 204</b>	<b>423 815 221 777</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		368 739 234 204	423 815 221 777
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>1 250 623 658 713</b>	<b>1 088 093 142 964</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>1 250 623 658 713</b>	<b>1 088 093 142 964</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000	604 856 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689	7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		162 486 453 679	121 294 978 514



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		19 945 014 383	20 035 100 608
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		455 775 961 962	334 346 835 153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		305 675 540 445	197 041 917 937
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		150 100 421 517	137 304 917 216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1 997 509 181 298</b>	<b>1 889 508 745 036</b>

Người lập biểu



Huỳnh Chi Huyền Trang

Kế toán trưởng



Trần Chi Bảo Xuân

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2020  
**PHỤ TRÁCH CÔNG TY**  
P. Tổng Giám đốc



*Lê Văn Huy*  
**LÊ VĂN HUY**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ kỳ : Q1\_2019 đến kỳ : Q4\_2019

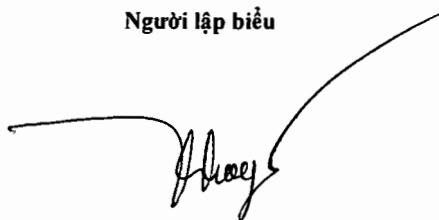
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>253 020 148 343</b>	<b>169 944 515 769</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	2	37 000 591 529	30 181 376 263
- Các khoản dự phòng	3	(27 812 294 478)	117 120 601 613
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(6 372 221 791)	(17 242 482 490)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(59 750 577 662)	(56 356 686 368)
- Chi phí lãi vay	6	11 465 426 144	12 219 410 311
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>207 551 072 085</b>	<b>255 866 735 098</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(556 106 312 097)	1 220 902 095 486
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(4 328 932 531)	1 791 113 963
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	175 281 423 320	(1 245 759 557 327)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	634 372 463	(1 067 911 780)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11 620 478 544)	(12 421 593 742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29 411 196 753)	(34 282 812 612)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15 117 270 525)	(17 323 715 488)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(233 117 322 582)</b>	<b>167 704 353 598</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(80 666 415 149)	(59 468 754 934)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1 700 782	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(404 650 000 000)	(618 320 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	568 320 000 000	572 000 000 000

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58 106 547 338	77 757 886 474
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>141 111 832 971</b>	<b>(28 030 868 460)</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	602 184 735 433	211 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(651 188 370 475)	(265 726 140 104)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60 009 284 500)	(125 388 740 370)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(109 012 919 542)</b>	<b>(180 114 880 474)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(201 018 409 153)</b>	<b>(40 441 395 336)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>286 042 226 324</b>	<b>326 483 621 660</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)</b>	<b>70</b>	<b>85 023 817 171</b>	<b>286 042 226 324</b>


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 15 tháng 01 năm 2021  
**PHỤ TRÁCH CÔNG TY**  
 P. Tổng Giám đốc



Huỳnh Chi Huyền Trang



Trần Chi Bảo Xuân



LÊ VĂN HUY

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2019

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. Hình thức sở hữu vốn
2. Lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

Vốn cổ đông  
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.  
Sản xuất và kinh doanh điện năng, sửa chữa, bảo trì các thiết bị điện, sản xuất, tiêu thụ nước uống đóng chai và 1 số ngành nghề khác.  
Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/2019 kết thúc ngày 31/12/2019
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo CV 1425/EVN-TCKT ngày 22/03/2019.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

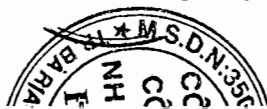
1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, cuối quý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng

Theo giá trị gốc  
Theo giá trị gốc



- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;  
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.  
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị số các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi .

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Nguyên tắc giá gốc cộng với chi phí vận chuyển.  
Tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền ( Giá bình quân tức thời )  
Hạch toán hàng tồn kho theo hình thức kê khai thường xuyên, bình quân gia quyền tức thời  
Theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Ghi nhận theo nguyên giá trong Bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chi tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; - Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí lãi vay, chi phí nhiên liệu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Chi phí dự phòng phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu chi phí sửa chữa tài sản cố định. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật về sửa chữa định kỳ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu( đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ ) cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Ghi nhận theo tỷ giá thực tế khi phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể

chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ  
- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn căn cứ vào giấy báo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính, lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi, các khoản lợi nhuận được từ các khoản đầu tư vào các công ty khác và lãi chênh lệch tỷ giá phát trong kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng  
- Thu nhập khác

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xây ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác

## 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

### 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu là lãi vay các khoản vay ngắn hạn, dài hạn, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh và các khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

### 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành do Bộ tài chính quy định năm 2019 tính 20% nhân lợi nhuận tính thuế. Các loại khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng  
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	123 322 723	976 301
- Tiền gửi ngân hàng	250 494 448	141 250 023
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	84 650 000 000	285 900 000 000
Cộng	85 023 817 171	286 042 226 324

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	434 650 000 000	434 650 000 000	598 320 000 000	598 320 000 000
b1) Ngắn hạn	434 650 000 000	434 650 000 000	598 320 000 000	598 320 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	434 650 000 000	434 650 000 000	598 320 000 000	598 320 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	357 250 927 800	0	357 250 927 800	357 250 927 800	(14 001 695 060)	343 249 232 740
- Đầu tư vào công ty con			0			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000
- Đầu tư vào đơn vị khác	273 500 927 800		273 500 927 800	273 500 927 800	(14 001 695 060)	259 499 232 740



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000	(9 130 000 000)	99 600 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	114 770 927 800		114 770 927 800	114 770 927 800	(4 871 695 060)	109 899 232 740
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	625 633 795 999	50 558 892 407
Công ty Mua Bán Điện	621 113 609 500	48 356 688 008
Các đối tượng khác	4 520 186 499	2 202 204 399
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	27 145 422 397		21 402 783 160	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	9 562 700 000			
- Phải thu người lao động	75 000 000			
- Ký cược, ký quỹ	0		8 000 000	
- Cho mượn	1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ	(75 000 000)		0	
- Phải thu khác	17 581 467 119		21 393 527 882	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	27 145 422 397		21 402 783 160	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				



d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng			0	

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	150 975 832 067		146 968 875 048	
- Công cụ, dụng cụ	437 009 640		152 460 459	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	86 163 892		48 737 561	
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	151 499 005 599	0	147 170 073 068	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại				

thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
<b>08 - Tài sản dài hạn dở dang</b>	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		56 807 478 635	
- XDCB	1 334 432 250		1 334 432 250	
- Sửa chữa	0		73 902 028 272	
Cộng	1 334 432 250		132 043 939 157	

**09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	99 343 527 907	2 373 560 855 569	33 822 591 637	43 617 193 529		860 154 790	2 551 204 323 432
- Mua trong kỳ		80 815 051 165		437 195 655			81 252 246 820
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1 179 236 418		59 887 000			1 239 123 418
- Giảm khác		19 908 606 662					19 908 606 662
Số dư cuối kỳ	99 343 527 907	2 433 288 063 654	33 822 591 637	43 994 502 184		860 154 790	2 611 308 840 172
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	69 170 857 696	2 155 737 695 521	28 995 402 650	41 492 383 597		852 911 766	2 296 249 251 230
- Khấu hao trong năm	3 207 372 144	32 367 455 245	726 879 212	657 015 670		7 243 024	36 965 965 295
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		1 179 236 418		59 887 000			1 239 123 418
- Giảm khác		19 908 606 662					19 908 606 662
Số dư cuối kỳ	72 378 229 840	2 167 017 307 686	29 722 281 862	42 089 512 267		860 154 790	2 312 067 486 445
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	30 172 670 211	217 823 160 048	4 827 188 987	2 124 809 932		7 243 024	254 955 072 202
- Tại ngày cuối kỳ	26 965 298 067	266 270 755 968	4 100 309 775	1 904 989 917		0	299 241 353 727

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	2 173 085 815 869
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

#### 10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				947 947 256			3 959 064 839
- Mua trong năm					2 948 275 817			2 948 275 817
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				3 896 223 073			6 907 340 656
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				888 408 370			3 899 525 953
- Khấu hao trong năm					34 626 234			34 626 234
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				923 034 604			3 934 152 187
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	0				59 538 886			59 538 886
- Tại ngày cuối kỳ	0				2 973 188 469			2 973 188 469
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							3 889 064 839	

#### 11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	-------------	--------------	-----------

Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

**12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		



b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

### 13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	336 590 535	427 144 046
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3 088 716	8 922 758
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	333 501 819	418 221 288
b) Dài hạn	1 392 967 303	1 936 786 255
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1 392 967 303	1 936 786 255
Cộng	1 729 557 838	2 363 930 301

### 14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	0	
b) Dài hạn		
Cộng	0	

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52 677 033 488		659 859 589 935	660 159 459 195	52 976 902 748	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	368 739 234 204		16 892 635 019	71 968 622 592	423 815 221 777	
Cộng	421 416 267 692		676 752 224 954	732 128 081 787	476 792 124 525	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

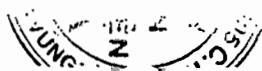
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	284 231 819 565		107 187 173 026	
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1 069 801 058		1 311 294 219	
CN TCT Khí VN-CTCP-Công ty Vận Chuyển Khí Đông Nam Bộ	149 784 148		4 457 532 307	
Công ty TNHH TM và DV Thanh An	5 267 961 675		57 025 388 409	
Công ty TNHH Xuân Thiên	0		37 222 266 840	
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	53 378 555 767		0	
Công ty TNHH Phan Triệu	2 480 000 000		0	
Các đối tượng khác	4 787 032 224		7 170 691 251	

Công ty Cổ Phần Dương Đông-Sài Gòn	135 973 836 152		0	
Công ty Cổ Phần Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	81 124 848 541		0	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
<b>17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		6 219 090 428	6 219 090 428	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28 116 228 273	20 663 227 278	29 411 196 753	19 368 258 798
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 273 866 000	1 273 866 000	
- Các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>28 116 228 273</b>	<b>28 179 791 930</b>	<b>36 927 761 405</b>	<b>19 368 258 798</b>
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	2 250 952 123	1 477 143 203	491 733 845	1 265 542 765
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng</b>	<b>2 250 952 123</b>	<b>1 477 143 203</b>	<b>491 733 845</b>	<b>1 265 542 765</b>

<b>18 - Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Ngắn hạn	1 592 090 455	1 491 201 950
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	<b>1 592 090 455</b>	<b>1 491 201 950</b>

<b>19 - Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
---------------------------	----------------	----------------





a) Ngắn hạn	6 845 969 221	37 179 205 916
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		52 505 607
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	399 033 140	372 739 942
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5 237 415 000	35 003 899 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 209 521 081	1 750 060 867
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	0	0
Cộng	6 845 969 221	37 179 205 916

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

## 21 - Trái phiếu phát hành

### 21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

### b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

### 21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--



**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn	0	133 033 552 953
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	0	133 033 552 953
Cộng	0	133 033 552 953
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	0	

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	26 606 710 591
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu u quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	604 856 000 000	7 560 228 689				0	381 631 424 177				20 035 100 608	107 472 531 553	1 121 555 285 027
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							276 864 391 159						276 864 391 159
- Tăng khác						52 502 109 732					0	13 822 446 961	66 324 556 693
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							321 597 358 621						321 597 358 621
- Giảm khác						52 502 109 732					0	0	52 502 109 732
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	334 346 835 153				20 035 100 608	121 294 978 514	1 088 093 142 964
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							375 335 674 623						375 335 674 623
- Tăng khác						42 381 522 181					0	41 191 475 165	83 572 997 346
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							253 906 547 814						253 906 547 814
- Giảm khác						42 381 522 181					90 086 225	0	42 471 608 406
Số dư cuối năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				0	455 775 961 962				19 945 014 383	162 486 453 679	1 250 623 658 713

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	604 856 000 000	604 856 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>604 856 000 000</b>	<b>604 856 000 000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	60 485 600 000

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Giá trị</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	162 486 453 679	121 294 978 514
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19 945 014 383	20 035 100 608

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--	--	--	--	--

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 890 920 639 211	1 104 056 266 400
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3 708 981 000	2 974 862 000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm		



lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	215 117 400	17 009 091
Cộng	1 894 844 737 611	1 107 048 137 491
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 673 437 785 699	983 480 942 953
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	127 961 926	9 934 000
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2 546 938 968	1 779 552 850
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	10 235 600	5 050 710 426
Cộng	1 676 112 686 593	985 270 429 803

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42 687 877 662	49 054 436 368
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	17 062 700 000	7 302 250 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	24 376 871 986	36 671 511 676
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	84 127 449 648	93 028 198 044
------	----------------	----------------

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	11 465 426 144	12 219 410 311
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	18 004 650 195	15 830 598 056
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14 001 695 060)	(15 912 951 340)
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	15 468 381 279	12 137 057 027

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1 700 782	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	124 670 238	229 798 572
Cộng	126 371 020	229 798 572

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	0	0
Cộng	0	0

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	34 459 835 221	32 914 091 681
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	34 459 835 221	32 914 091 681
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	37 506 843	40 039 827
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	37 506 843	40 039 827
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 585 442 659 519	660 745 617
- Chi phí nhân công	64 661 663 041	1 208 927 336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37 000 591 529	92 307 265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17 749 508 064	431 695 000
- Chi phí khác bằng tiền	5 665 070 909	635 479 990
<b>Cộng</b>	<b>1 710 519 493 062</b>	<b>3 029 155 208</b>

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>20 668 107 078</b>	<b>45 366 344 970</b>

<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế		



thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	26 606 710 591	(12 726 746 417)

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 602 184 735 433 211 000 000 000
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

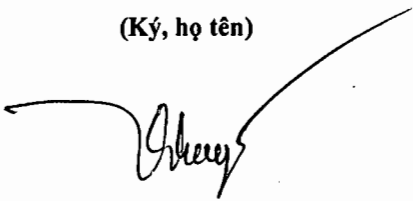
**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 651 188 370 475 262 127 708 973
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**5. Thông tin khác:** Lương CT HĐQT: 131.122.005 đ/người/quý; Lương PTGD phụ trách: 126.266.995 đ/người/quý; Lương PTGD: 89.422.170 đ/người/quý; Lương TBKS chuyên trách: 76.344.407 đ/người/quý; Lương KTT: 81.645.666 đ/người/quý; Thù lao HĐQT không trực tiếp SXKD: 34.446.000 đ/2 người/quý; Thù lao BKS không trực tiếp SXKD: 43.898.000 đ/2 người/quý.

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

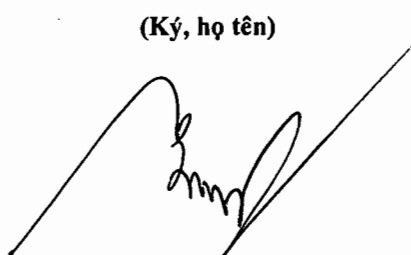
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thị Huyền Trang

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



Trần Thị Bảo Xuân

**PHỤ TRÁCH CÔNG TY  
P. TÔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



LÊ VĂN HUY